



wèi dào

味道

Noun · flavour

Example Sentences

zhè dào cài de wèi dào fēi cháng hǎo

这道菜的味道非常好。

The flavour of this dish is very good.

zhè ge píng guǒ de wèi dào hěn hǎo

这个苹果的味道很好。

This apple tastes good.

zhè dào cài de wèi dào hěn dú tè róng hé le duō zhǒng xiāng liào

这道菜的味道很独特，融合了多种香料。

The flavor of this dish is very unique, blending various spices.

Trace each character, then write the word on your own.

味	味	味	味	味	味	味	味	味	味	味
道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道
道	道	道	道							